VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 158/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 197 + 198)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

(Kèm theo Nghị định số 158/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**					
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	5	3	0	0	0
8509.80	- Thiết bị khác:					
8509.80.10	- - Máy đánh bóng sàn nhà	5	3	0	0	0
8509.80.20	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	0	0	0	0	0
8509.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8509.90	- Bộ phận:					
8509.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	0	0	0	0	0
8509.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
85.10	**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền**					
8510.10.00	- Máy cạo	0	0	0	0	0
8510.20.00	- Tông đơ	0	0	0	0	0
8510.30.00	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	0	0	0	0	0
8510.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**					
8511.10	- Bugi đánh lửa:					
8511.10.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0
8511.10.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0	0	0
8511.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:					
8511.20.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:					
8511.20.21	- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0	0	0
8511.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8511.20.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0	0	0
8511.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:					
8511.30.30	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:					
8511.30.41	- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0	0	0
8511.30.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8511.30.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0	0	0
8511.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:					
8511.40.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0
	- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:					
8511.40.21	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	0	0	0	0	0
8511.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:					
8511.40.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	0
8511.40.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0
8511.40.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8511.40.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	0	0	0	0	0
8511.40.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8511.50	- Máy phát điện khác:					
8511.50.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0
	- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:					
8511.50.21	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	0	0	0	0	0
8511.50.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:					
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	0
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	0	0	0	0	0
8511.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8511.80	- Thiết bị khác:					
8511.80.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0
8511.80.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0	0	0
8511.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8511.90	- Bộ phận:					
8511.90.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0
8511.90.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0	0	0
8511.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**					
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	0	0	0	0	0
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:					
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	20	15	10	8	5
	- - Loại khác:					
8512.20.91	- - - Dùng cho xe máy	20	15	10	8	5
8512.20.99	- - - Loại khác	20	15	10	8	5
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:					
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	0	0	0	0	0
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	0	0	0	0	0
8512.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	0	0	0	0	0
8512.90	- Bộ phận:					
8512.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	0	0	0	0	0
8512.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**					
8513.10	- Đèn:					
8513.10.30	- - Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0
8513.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8513.90	- Bộ phận:					
8513.90.10	- - Của đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0
8513.90.30	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	0	0	0	0	0
8513.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**					
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0	0	0	0	0
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:					
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8514.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:					
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0
8514.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0	0	0
8514.90	- Bộ phận:					
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0
8514.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
85.15	**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**					
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):					
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	0	0	0	0
8515.19	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	0	0
8515.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:					
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	0
8515.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):					
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	0
8515.39	- - Loại khác:					
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	0	0
8515.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8515.80	- Máy và thiết bị khác:					
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc carbide kim loại đã thiêu kết	0	0	0	0	0
8515.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8515.90	- Bộ phận:					
8515.90.10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	0	0
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	0	0
8515.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45					
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:					
	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ:					
8516.10.11	- - - Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng	5	3	0	0	0
8516.10.19	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:					
8516.21.00	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	5	3	0	0	0
8516.29.00	- - Loại khác	5	3	0	0	0
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:					
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	5	3	0	0	0
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	5	3	0	0	0
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	5	3	0	0	0
8516.40	- Bàn là điện:					
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	0	0	0	0	0
8516.40.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0
8516.50.00	- Lò vi sóng	5	3	0	0	0
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	5	3	0	0	0
8516.60.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:					
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	5	3	0	0	0
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	5	3	0	0	0
8516.79	- - Loại khác:					
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	5	3	0	0	0
8516.79.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:					
8516.80.10	- - Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	0	0	0	0	0
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	5	3	0	0	0
8516.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8516.90	- Bộ phận:					
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:					
8516.90.21	- - - Các tấm tỏa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	5	3	0	0	0
8516.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8516.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10	0	0	0	0	0
8516.90.40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	0	0	0	0	0
8516.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28					
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:					
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0	0	0	0	0
8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0	0	0	0	0
8517.18.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):					
8517.61.00	- - Thiết bị trạm gốc	0	0	0	0	0
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:					
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	0
	- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:					
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	0	0
8517.62.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:					
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0	0	0	0	0
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0	0	0	0	0
8517.62.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:					
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0	0	0	0
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	0
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0	0	0	0	0
8517.62.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:					
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0	0	0	0	0
8517.62.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0	0	0	0	0
8517.62.92	- - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại	0	0	0	0	0
8517.62.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8517.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8517.70	- Bộ phận:					
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	0	0
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:					
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	0	0	0	0	0
8517.70.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:					
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	0	0	0	0	0
8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0
8517.70.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo và điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0
8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0
8517.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện					
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:					
	- - Micro:					
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	0	0	0	0	0
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	0	0	0	0	0
8518.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:					
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:					
8518.21.10	- - - Loa thùng	0	0	0	0	0
8518.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:					
8518.22.10	- - - Loa thùng	0	0	0	0	0
8518.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8518.29	- - Loại khác:					
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	0	0	0	0	0
8518.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	0	0	0	0	0
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	0	0	0	0	0
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:					
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	0	0	0	0	0
8518.30.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8518.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:					
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	0	0	0	0	0
8518.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8518.50	- Bộ tăng âm điện:					
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240W trở lên	0	0	0	0	0
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	0	0	0	0	0
8518.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8518.90	- Bộ phận:					
8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0
8518.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	0	0	0	0	0
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	0	0	0	0	0
8518.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**					
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:					
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đồng xu, xèng (tokens) hoặc đĩa	0	0	0	0	0
8519.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	0	0	0	0	0
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	0
	- Thiết bị khác:					
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:					
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	0	0	0	0	0
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	0	0	0	0	0
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	0	0	0	0	0
	- - - Máy sao âm:					
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0	0	0
8519.81.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	0	0	0	0	0
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:					
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0	0	0
8519.81.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:					
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0	0	0
8519.81.79	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0	0	0
8519.81.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8519.89	- - Loại khác:					
	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:					
8519.89.11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	0	0	0	0	0
8519.89.12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	0	0	0	0	0
8519.89.20	- - - Máy quay đĩa (record-players) có hoặc không có loa	0	0	0	0	0
8519.89.30	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0	0	0
8519.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**					
8521.10	- Loại dùng băng từ:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0	0	0
8521.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8521.90	- Loại khác:					
	- - Đầu đĩa laser:					
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0	0	0
8521.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0	0	0
8521.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**					
8522.10.00	- Cụm đầu đọc - ghi	0	0	0	0	0
8522.90	- Loại khác:					
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	0
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0	0	0	0	0
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0	0	0	0	0
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xóa từ	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	0	0	0	0	0
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	0	0	0	0	0
8522.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**					
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:					
8523.21	- - Thẻ có dải từ:					
8523.21.10	- - - Chưa ghi	0	0	0	0	0
8523.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8523.29	- - Loại khác:					
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:					
	- - - - Loại chưa ghi:					
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0
8523.29.19	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:					
8523.29.21	- - - - - Băng video	0	0	0	0	0
8523.29.29	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:					
	- - - - Loại chưa ghi:					
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0
8523.29.33	- - - - - Băng video	0	0	0	0	0
8523.29.39	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - - Loại khác:					
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	0	0	0	0	0
8523.29.49	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:					
	- - - - Loại chưa ghi:					
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0
8523.29.52	- - - - - Băng video	0	0	0	0	0
8523.29.59	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:					
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	0	0	0	0	0
8523.29.69	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Đĩa từ:					
	- - - - Loại chưa ghi:					
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0	0	0	0	0
8523.29.79	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:					
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:					
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0
8523.29.85	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	0	0	0	0	0
8523.29.86	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0
8523.29.89	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
	- - - - Loại chưa ghi:					
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0
8523.29.92	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:					
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:					
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0
8523.29.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:					
8523.41	- - Loại chưa ghi:					
8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0
8523.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8523.49	- - Loại khác:					
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:					
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:					
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0
8523.49.13	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0
8523.49.15	- - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học và phim tài liệu khác	0	0	0	0	0
8523.49.16	- - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0
8523.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	0	0	0	0	0
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0
8523.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:					
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:					
	- - - Loại chưa ghi:					
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0
8523.51.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:					
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0
8523.51.29	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - - Loại khác:					
8523.51.91	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	0	0	0	0	0
8523.51.92	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0
8523.51.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	0	0	0	0	0
8523.59	- - Loại khác:					
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, chưa ghi:					
8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0
8523.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0
8523.59.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8523.80	- Loại khác:					
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, chưa ghi:					
8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0
8523.80.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Loại khác:					
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0
8523.80.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**					
8525.50.00	- Thiết bị phát	0	0	0	0	0
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0	0	0
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:					
8525.80.10	- - Webcam	0	0	0	0	0
	- - Camera ghi hình ảnh:					
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	0	0	0	0	0
8525.80.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8525.80.40	- - Camera truyền hình	0	0	0	0	0
	- - Camera kỹ thuật số khác:					
8525.80.51	- - - Loại phản xạ ống kính đơn kỹ thuật số (DSLR)	0	0	0	0	0
8525.80.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**					
8526.10	- Ra đa:					
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	0	0
8526.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:					
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	0	0
8526.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối**					
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:					
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	5	3	0	0	0
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:					
8527.13.10	- - - Loại xách tay	5	3	0	0	0
8527.13.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
8527.19	- - Loại khác:					
8527.19.20	- - - Loại xách tay	5	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8527.19.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:					
8527.21.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	5	3	0	0	0
8527.29.00	- - Loại khác	5	3	0	0	0
	- Loại khác:					
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:					
8527.91.10	- - - Loại xách tay	5	3	0	0	0
8527.91.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:					
8527.92.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	5	3	0	0	0
8527.92.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
8527.99	- - Loại khác:					
8527.99.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	5	3	0	0	0
8527.99.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**					
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:					
8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8528.49	- - Loại khác:					
8528.49.10	- - - Loại màu	5	3	0	0	0
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	0	0	0	0	0
	- Màn hình khác:					
8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0
8528.59	- - Loại khác:					
8528.59.10	- - - Loại màu	5	3	0	0	0
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	0	0	0	0	0
	- Máy chiếu:					
8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0
8528.69	- - Loại khác:					
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	0
8528.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:					
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:					
	- - - Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:					
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	0	0	0	0	0
8528.71.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	5	3	0	0	0
8528.71.99	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8528.72	- - Loại khác, màu:					
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	5	3	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	5	3	0	0	0
8528.72.92	- - - - Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dẹt khác	5	3	0	0	0
8528.72.99	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	5	3	0	0	0
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**					
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:					
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:					
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0	0	0
8529.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	0	0	0	0	0
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	0	0	0	0	0
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	0	0	0	0	0
8529.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8529.90	- Loại khác:					
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0	0	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	0	0	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0	0	0
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:					
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	0
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0	0	0
8529.90.55	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8529.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0	0	0
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	0
8529.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**					
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	0	0	0	0	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0	0	0	0	0
8530.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**					
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:					
8531.10.10	- - Báo trộm	0	0	0	0	0
8531.10.20	- - Báo cháy	0	0	0	0	0
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0	0	0
8531.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0
8531.80	- Thiết bị khác:					
8531.80.10	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	0	0	0	0	0
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):					
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	0	0	0	0
8531.80.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8531.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8531.90	- Bộ phận:					
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0	0	0
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8531.90.30	- - Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	0	0	0	0	0
8531.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**					
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	0	0	0	0
	- Tụ điện cố định khác:					
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0	0	0	0	0
8532.22.00	- - Tụ nhôm	0	0	0	0	0
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0	0	0	0	0
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0	0	0	0	0
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	0	0	0	0	0
8532.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	0	0	0	0
8532.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**					
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:					
8533.10.10	- - Điện trở dán	0	0	0	0	0
8533.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Điện trở cố định khác:					
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	0
8533.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:					
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	0
8533.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	0	0	0	0
8533.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0
85.34	**Mạch in**					
8534.00.10	- Một mặt	0	0	0	0	0
8534.00.20	- Hai mặt	0	0	0	0	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0	0	0	0	0
8534.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**					
8535.10.00	- Cầu chì	0	0	0	0	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:					
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:					
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	0	0	0	0	0
8535.21.20	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	0	0	0	0	0
8535.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8535.29	- - Loại khác:					
8535.29.10	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8535.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:					
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:					
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	0	0	0	0	0
8535.30.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	0
8535.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0	0	0	0
8535.90	- Loại khác:					
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp (bushing assemblies) và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	0	0	0	0
8535.90.20	- - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	0	0	0	0	0
8535.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**					
8536.10	- Cầu chì:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:					
8536.10.11	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	5	3	0	0	0
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	5	3	0	0	0
8536.10.19	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
	- - Loại khác:					
8536.10.91	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	5	3	0	0	0
8536.10.92	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	5	3	0	0	0
8536.10.99	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:					
	- - Loại hộp đúc:					
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	5	3	0	0	0
8536.20.13	- - - Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A	5	3	0	0	0
8536.20.19	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	5	3	0	0	0
	- - Loại khác:					
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0
8536.20.99	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:					
8536.30.10	- - Bộ chống sét	0	0	0	0	0
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	5	3	0	0	0
8536.30.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0
	- Rơ le:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:					
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	5	3	0	0	0
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	5	3	0	0	0
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	5	3	0	0	0
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8536.41.91	- - - - Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V	5	3	0	0	0
8536.41.99	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0
8536.49	- - Loại khác:					
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	5	3	0	0	0
8536.49.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:					
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	4	3	0	0	0
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:					
8536.50.32	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	5	3	0	0	0
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A	5	3	0	0	0
8536.50.39	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
8536.50.40	- - Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens)	5	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:					
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0
8536.50.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:					
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0
8536.50.69	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
	- - Loại khác:					
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	5	3	0	0	0
8536.50.95	- - - Loại khác, công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện; thiết bị đóng cắt có cầu chì (fuse switches)	5	3	0	0	0
8536.50.99	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:					
8536.61	- - Đui đèn:					
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn ha-lo-gien	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0
8536.61.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8536.69	- - Loại khác:					
	- - - Phích cắm điện thoại:					
8536.69.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0
8536.69.19	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:					
8536.69.23	- - - - Dòng điện không quá 1,5 A	5	3	0	0	0
8536.69.24	- - - - Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A	5	3	0	0	0
8536.69.29	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:					
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0
8536.69.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0
8536.69.99	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:					
8536.70.10	- - Bằng gốm	0	0	0	0	0
8536.70.20	- - Bằng đồng	0	0	0	0	0
8536.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8536.90	- Thiết bị khác:					
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):					
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0
8536.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Hộp đấu nối:					
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8536.90.29	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:					
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0
8536.90.39	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
	- - Loại khác:					
	- - - Dòng điện dưới 16 A:					
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	5	3	0	0	0
8536.90.94	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0
8536.90.99	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**					
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:					
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:					
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	0
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0
8537.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	0	0	0	0	0
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	0	0	0	0	0
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	0
8537.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:					
	- - Bảng chuyển mạch:					
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	0
8537.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Bảng điều khiển:					
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	0
8537.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8537.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**					
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:					
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:					
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	0
8538.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:					
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	0
8538.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8538.90	- Loại khác:					
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:					
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; bộ phận của đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; bộ phận của đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	0	0	0	0	0
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	0	0	0	0	0
8538.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8538.90.20	- - Điện áp trên 1.000 V	0	0	0	0	0
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED)**					
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):					
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	5	3	0	0	0
8539.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:					
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:					
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	5	3	0	0	0
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0	0	0
8539.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:					
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0
	- - - Bóng đèn phản xạ khác:					
8539.22.31	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	0	0	0	0	0
8539.22.32	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	0	0	0	0	0
8539.22.33	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	0	0	0	0	0
8539.22.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - Loại khác:					
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	0	0	0	0	0
8539.22.92	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	0	0	0	0	0
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	0	0	0	0	0
8539.22.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8539.29	- - Loại khác:					
	- - - Loại dùng cho thiết bị y tế:					
8539.29.11	- - - - Bóng đèn phòng mổ	0	0	0	0	0
8539.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	5	3	0	0	0
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0	0	0
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:					
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0
8539.29.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	0	0	0	0	0
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	0	0	0	0	0
8539.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:					
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:					
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	0	0	0	0	0
8539.31.20	- - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác	0	0	0	0	0
8539.31.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8539.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0	0	0
8539.39	- - Loại khác:					
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	0	0	0	0	0
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	0	0	0	0	0
8539.39.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:					
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	0	0	0	0	0
8539.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8539.50.00	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0
8539.90	- Bộ phận:					
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	0	0	0	0	0
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	0	0	0	0	0
8539.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**					
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8540.11.00	- - Loại màu	0	0	0	0	0
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	0	0	0	0	0
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	0	0	0	0	0
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:					
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0	0	0	0	0
8540.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	0	0	0	0	0
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:					
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0	0	0	0
8540.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:					
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	0	0	0	0
8540.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:					
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	0	0	0	0	0
8540.99	- - Loại khác:					
8540.99.10	- - - Của ống đèn vi sóng	0	0	0	0	0
8540.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
85.41	**Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp					
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:					
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0	0	0	0
8541.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0	0	0
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):					
8541.40.10	- - Đi-ốt phát quang	0	0	0	0	0
	- - Tế bào quang điện, kể cả đi-ốt cảm quang và tranzito cảm quang:					
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0	0	0	0	0
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0	0	0	0	0
8541.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8541.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0	0	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0	0	0
8541.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**					
	- Mạch điện tử tích hợp:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0	0	0
8542.32.00	- - Bộ nhớ	0	0	0	0	0
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	0	0	0	0	0
8542.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8542.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**					
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0	0	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0	0	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:					
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	0	0	0	0	0
8543.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:					
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0	0	0
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0	0	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0	0	0
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs					
8543.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8543.90	- Bộ phận:					
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0	0	0
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0	0	0
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0	0	0
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0	0	0
8543.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**					
	- Dây đơn dạng cuộn:					
8544.11	- - Bằng đồng:					
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly (vinyl clorua)	0	0	0	0	0
8544.11.30	- - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer)	0	0	0	0	0
8544.11.40	- - - Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8544.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8544.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:					
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:					
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0
8544.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:					
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0
8544.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:					
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0
8544.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:					
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0
8544.20.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:					
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:					
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:					
8544.30.12	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0
8544.30.13	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8544.30.14	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0
8544.30.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Loại khác:					
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0
8544.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:					
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:					
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:					
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0
8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0
8544.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:					
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0
8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0
8544.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Cáp ắc qui:					
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:					
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0
8544.42.33	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:					
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0
8544.42.39	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8544.42.94	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, có đường kính lõi không quá 5 mm	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8544.42.95	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, có đường kính lõi trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm	0	0	0	0	0
8544.42.96	- - - - Cáp điện khác cách điện bằng plastic	0	0	0	0	0
8544.42.97	- - - - Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy	0	0	0	0	0
8544.42.98	- - - - Cáp dữ liệu dạng dẹt có hai sợi hoặc hơn	0	0	0	0	0
8544.42.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8544.49	- - Loại khác:					
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:					
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0
8544.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:					
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:					
8544.49.22	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	0	0	0	0	0
8544.49.23	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	0	0	0	0	0
8544.49.24	- - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0
8544.49.29	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	0	0	0	0	0
8544.49.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:					
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	0	0	0	0	0
8544.49.42	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0
8544.49.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:					
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:					
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	0	0	0	0	0
8544.60.12	- - - Loại khác, được bọc cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0
8544.60.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:					
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	0	0	0	0	0
8544.60.22	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0
8544.60.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV:					
8544.60.31	- - - Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0
8544.60.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8544.70	- Cáp sợi quang:					
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0
8544.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**					
	- Điện cực:					
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0	0	0
8545.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8545.20.00	- Chổi than	0	0	0	0	0
8545.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**					
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	0	0	0	0	0
8546.20	- Bằng gốm, sứ:					
8546.20.10	- - Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch	0	0	0	0	0
8546.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8546.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện					
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	0	0	0	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	0	0	0	0
8547.90	- Loại khác:					
8547.90.10	- - Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0	0	0	0	0
8547.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**					
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:					
	- - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:					
8548.10.13	- - - Ắc qui điện 6 V và 12 V có chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 23 cm	0	0	0	0	0
8548.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8548.10.20	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	0	0	0	0	0
8548.10.30	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Loại khác:					
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	0
8548.10.92	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0
8548.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8548.90	- Loại khác:					
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của đi-ốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	0	0	0	0	0
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0	0	0
8548.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 86 **Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại**					
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện**					
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy**					
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0	0	0
8602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**					
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	0
8603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	0	0	0	0	0
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	0	0	0	0	0
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành**					
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0	0	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Loại khác:					
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0	0	0
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0	0	0	0
8606.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện**					
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:					
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0	0	0
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0	0	0
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0
	- Hãm và các phụ tùng hãm:					
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0	0	0	0
8607.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
8607.91.00	- - Của đầu máy	0	0	0	0	0
8607.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
86.08	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên					
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0	0	0
8608.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
86.09	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**					
8609.00.10	- Bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0
8609.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 87 **Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng**					
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**					
8701.10	- Máy kéo trục đơn:					
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:					
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	0	0	0	0	0
8701.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	0	0	0	0	0
8701.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:					
8701.20.10	- - Dạng CKD	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8701.20.91	- - - Mới	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8701.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có công suất máy:					
8701.91	- - Không quá 18 kW:					
8701.91.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0
8701.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:					
8701.92.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0
8701.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:					
8701.93.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0
8701.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:					
8701.94.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0
8701.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8701.95	- - Trên 130 kW:					
8701.95.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0
8701.95.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**					
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):					
	- - Dạng CKD:					
8702.10.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8702.10.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*
8702.10.42	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*
8702.10.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
8702.10.50	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	100	100	100	100	50
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:					
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	5	5	5	5	5
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5
8702.10.79	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:					
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	100	100	100	100	50
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	100	100	100	100	50
8702.10.89	- - - - Loại khác	100	100	100	100	50
	- - - Loại khác:					
8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	100	100	100	100	50
8702.10.99	- - - - Loại khác	100	100	100	100	50
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Dạng CKD:					
8702.20.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:					
8702.20.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*
8702.20.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:					
8702.20.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*
8702.20.32	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*
8702.20.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8702.20.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*
8702.20.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	100	100	100	100	50
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:					
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	5	5	5	5	5
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5
8702.20.69	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:					
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	100	100	100	100	50
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	100	100	100	100	50
8702.20.79	- - - - Loại khác	100	100	100	100	50
	- - - Loại khác:					
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	100	100	100	100	50
8702.20.99	- - - - Loại khác	100	100	100	100	50
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:					
	- - Dạng CKD:					
8702.30.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:					
8702.30.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*
8702.30.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:					
8702.30.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*
8702.30.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8702.30.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*
8702.30.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	100	100	100	100	50
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:					
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5
8702.30.69	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:					
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	100	100	100	100	50
8702.30.79	- - - - Loại khác	100	100	100	100	50
	- - - Loại khác:					
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	100	100	100	100	50
8702.30.99	- - - - Loại khác	100	100	100	100	50
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:					
	- - Dạng CKD:					
8702.40.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:					
8702.40.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*
8702.40.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:					
8702.40.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8702.40.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8702.40.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*
8702.40.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	100	100	100	100	50
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:					
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5
8702.40.69	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:					
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	100	100	100	100	50
8702.40.79	- - - - Loại khác	100	100	100	100	50
	- - - Loại khác:					
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	100	100	100	100	50
8702.40.99	- - - - Loại khác	100	100	100	100	50
8702.90	- Loại khác:					
	- - Dạng CKD:					
8702.90.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8702.90.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*
8702.90.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:					
8702.90.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*
8702.90.32	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
8702.90.33	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*
8702.90.39	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	100	100	100	100	50
	- - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:					
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5
8702.90.59	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên:					
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	100	100	100	100	50
8702.90.69	- - - - Loại khác	100	100	100	100	50
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:					
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	100	100	100	100	50
8702.90.79	- - - - Loại khác	100	100	100	100	50

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	100	100	100	100	50
8702.90.90	- - - Loại khác	100	100	100	100	50
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**					
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:					
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	5	3	0	0	0
8703.10.90	- - Loại khác	100	100	100	100	50
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:					
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:					
	- - - Dạng CKD:					
8703.21.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*
8703.21.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*
8703.21.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*
8703.21.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*
8703.21.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):					
8703.21.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.21.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*
8703.21.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	100	100	100	100	50
8703.21.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	36	35	33	33	17
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	100	100	100	100	50
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	100	100	100	100	50
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan	100	100	100	100	50
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):					
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	100	100	100	100	50
8703.21.59	- - - - - Loại khác	100	100	100	100	50
8703.21.90	- - - - Loại khác	36	35	33	33	17
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:					
	- - - Dạng CKD:					
8703.22.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*
8703.22.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*
8703.22.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*
8703.22.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*
8703.22.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*
8703.22.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*
8703.22.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):					
8703.22.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*
8703.22.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*
8703.22.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	29	29	27	27	17
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	29	29	27	27	17
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	10	10	10	10	10
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	29	29	27	27	17
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	29	29	27	27	17
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	80	80	80	80	50
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	80	80	80	80	50
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):					
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	80	80	80	80	50
8703.22.59	- - - - - Loại khác	80	80	80	80	50
8703.22.90	- - - - Loại khác	29	29	27	27	17
8703.23	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:					
	- - - Dạng CKD:					
8703.23.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*
8703.23.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*
8703.23.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*
8703.23.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.23.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*
8703.23.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.23.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*
8703.23.24	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:					
8703.23.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*
8703.23.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.23.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*
8703.23.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:					
8703.23.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.23.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:					
8703.23.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.23.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ	4	3	0	0	0
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	4	3	0	0	0
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	80	80	80	80	50
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	80	80	80	80	50
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	80	80	80	80	50
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	80	80	80	80	50
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:					
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	80	80	80	80	50
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	80	80	80	80	50
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	80	80	80	80	50
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:					
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	80	80	80	80	50

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	80	80	80	80	50
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	80	80	80	80	50
	- - - - Loại khác:					
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	80	80	80	80	50
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	80	80	80	80	50
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	80	80	80	80	50
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:					
	- - - Dạng CKD:					
8703.24.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*
8703.24.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*
8703.24.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*
8703.24.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*
8703.24.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):					
8703.24.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*
8703.24.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*
8703.24.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	10	10	10	10	10
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	4	3	0	0	0
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	4	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	80	80	80	80	50
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	80	80	80	80	50
8703.24.49	- - - - - Loại khác	80	80	80	80	50
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):					
8703.24.51	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	80	80	80	80	50
8703.24.59	- - - - - Loại khác	80	80	80	80	50
	- - - - Loại khác:					
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	80	80	80	80	50
8703.24.69	- - - - - Loại khác	80	80	80	80	50
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):					
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:					
	- - - Dạng CKD:					
8703.31.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*
8703.31.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*
8703.31.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*
8703.31.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*
8703.31.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*
8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*
8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.31.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*
8703.31.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*
8703.31.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ:					
8703.31.41.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	29	29	27	27	17
8703.31.41.90	- - - - - Loại khác	80	80	80	80	50
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):					
8703.31.42.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	29	29	27	27	17
8703.31.42.90	- - - - - Loại khác	80	80	80	80	50
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	10	10	10	10	10
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ:					
8703.31.44.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	29	29	27	27	17
8703.31.44.90	- - - - - Loại khác	80	80	80	80	50
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân:					
8703.31.45.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	29	29	27	27	17
8703.31.45.90	- - - - - Loại khác	80	80	80	80	50
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	80	80	80	80	50
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	80	80	80	80	50
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):					
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	80	80	80	80	50
8703.31.59	- - - - - Loại khác	80	80	80	80	50
8703.31.90	- - - - Loại khác:					
8703.31.90.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	29	29	27	27	17
8703.31.90.90	- - - - - Loại khác	80	80	80	80	50
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - Dạng CKD:					
8703.32.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*
8703.32.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*
8703.32.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*
8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.32.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*
8703.32.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.32.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:					
8703.32.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*
8703.32.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.32.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:					
8703.32.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*
8703.32.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.32.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - - Loại khác:					
8703.32.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*
8703.32.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.32.43	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	10	10	10	10	10
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	4	3	0	0	0
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	4	3	0	0	0
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	80	80	80	80	50
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	80	80	80	80	50
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	80	80	80	80	50
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:					
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	80	80	80	80	50
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	80	80	80	80	50
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	80	80	80	80	50
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	80	80	80	80	50
	- - - - Loại khác:					
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	80	80	80	80	50
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	80	80	80	80	50
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:					
	- - - Dạng CKD:					
8703.33.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*
8703.33.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*
8703.33.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*
8703.33.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.33.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*
8703.33.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:					
8703.33.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*
8703.33.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:					
8703.33.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*
8703.33.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*
8703.33.40	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương	10	10	10	10	10
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ	4	3	0	0	0
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	4	3	0	0	0
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	80	80	80	80	50
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	80	80	80	80	50
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	80	80	80	80	50
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:					
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	80	80	80	80	50
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	80	80	80	80	50
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	80	80	80	80	50

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.33.90	- - - - Loại khác	80	80	80	80	50
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:					
	- - Dạng CKD:					
8703.40.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*
8703.40.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*
8703.40.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*
8703.40.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):					
8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.40.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*
8703.40.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:					
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:					
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	45	44	42	42	22
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):					
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	21	19	17	17	9
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	17	16	14	14	9
	- - - Ô tô cứu thương:					
8703.40.34	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	10	10	10
8703.40.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	10	10	10
8703.40.36	- - - - Loại khác	40	40	40	40	23
	- - - Ô tô tang lễ:					
8703.40.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	21	19	17	17	9
8703.40.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	17	16	14	14	9
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	5	3	0	0	0
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	5	3	0	0	0
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	5	3	0	0	0
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	5	3	0	0	0
	- - - Ô tô chở phạm nhân:					
8703.40.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	21	19	17	17	9
8703.40.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	17	16	14	14	9
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3	0	0	0
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	5	3	0	0	0
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	5	3	0	0	0
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):					
8703.40.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	62	61	60	60	33
8703.40.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	43	42	40	40	25
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	55	54	53	53	33
	- - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.40.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	68	68	67	67	33
8703.40.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	80	80	80	80	50
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	80	80	80	80	50

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	80	80	80	80	50
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	80	80	80	80	50
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	80	80	80	80	50
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	43	42	40	40	25
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:					
8703.40.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	53	52	50	50	25
8703.40.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	80	80	80	80	50
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	80	80	80	80	50
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	80	80	80	80	50
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	80	80	80	80	50
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	80	80	80	80	50
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:					
8703.40.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	53	52	50	50	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.40.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	80	80	80	80	50
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	80	80	80	80	50
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	80	80	80	80	50
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	80	80	80	80	50
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	43	42	40	40	25
	- - - Loại khác:					
8703.40.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	21	19	17	17	9
8703.40.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	17	16	14	14	9
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	43	42	40	40	25
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	43	42	40	40	25
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	43	42	40	40	25
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	43	42	40	40	25
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	43	42	40	40	25
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:					
	- - Dạng CKD:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):					
8703.50.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.50.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.50.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*
8703.50.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:					
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	38	37	36	36	22
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):					
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	38	37	36	36	22
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	38	37	36	36	22
	- - - Ô tô cứu thương:					
8703.50.34	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	10	10	10	10	10
8703.50.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	10	10	10
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10	10	10	10	10
	- - - Ô tô tang lễ:					
8703.50.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	38	37	36	36	22
8703.50.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	38	37	36	36	22
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3	0	0	0
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	5	3	0	0	0
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	5	3	0	0	0
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	5	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	5	3	0	0	0
	- - - Ô tô chở phạm nhân:					
8703.50.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	38	37	36	36	22
8703.50.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	38	37	36	36	22
8703.50.53	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3	0	0	0
8703.50.54	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	5	3	0	0	0
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	5	3	0	0	0
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):					
8703.50.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	43	42	40	40	25
8703.50.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	43	42	40	40	25
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	55	54	53	53	33
	- - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.50.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	43	42	40	40	25
8703.50.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	43	42	40	40	25
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	55	54	53	53	33
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	55	54	53	53	33
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	55	54	53	53	33
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	55	54	53	53	33
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	55	54	53	53	33

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:					
8703.50.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	43	42	40	40	25
8703.50.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	43	42	40	40	25
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	43	42	40	40	25
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	43	42	40	40	25
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	43	42	40	40	25
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	80	80	80	80	50
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	80	80	80	80	50
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:					
8703.50.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	43	42	40	40	25
8703.50.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	43	42	40	40	25
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	43	42	40	40	25
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	43	42	40	40	25
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	80	80	80	80	50
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	80	80	80	80	50

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	43	42	40	40	25
	- - - Loại khác:					
8703.50.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	38	37	36	36	22
8703.50.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	38	37	36	36	22
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	55	54	53	53	33
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	55	54	53	53	33
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	55	54	53	53	33
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	55	54	53	53	33
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	55	54	53	53	33
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:					
	- - Dạng CKD:					
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):					
8703.60.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.60.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.60.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*
8703.60.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.60.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại bốn bánh chủ động:					
8703.60.22	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*
8703.60.23	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.60.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:					
8703.60.25	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.60.26	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8703.60.27	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.60.28	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	45	44	42	42	22
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.60.32	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	21	19	17	17	9
8703.60.33	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc	17	16	14	14	9
	- - - Ô tô cứu thương:					
8703.60.34	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	10	10	10
8703.60.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	10	10	10
8703.60.36	- - - - Loại khác	40	40	40	40	23
	- - - Ô tô tang lễ:					
8703.60.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	21	19	17	17	9
8703.60.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	17	16	14	14	9
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3	0	0	0
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	5	3	0	0	0
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	5	3	0	0	0
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	5	3	0	0	0
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	5	3	0	0	0
	- - - Ô tô chở phạm nhân:					
8703.60.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	21	19	17	17	9
8703.60.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	17	16	14	14	9
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3	0	0	0
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	5	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	5	3	0	0	0
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):					
8703.60.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	62	61	60	60	33
8703.60.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	43	42	40	40	25
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	55	54	53	53	33
	- - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.60.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	68	68	67	67	33
8703.60.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	80	80	80	80	50
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	80	80	80	80	50
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	80	80	80	80	50
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	80	80	80	80	50
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	80	80	80	80	50
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	43	42	40	40	25
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:					
8703.60.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	53	52	50	50	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.60.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	80	80	80	80	50
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	80	80	80	80	50
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	80	80	80	80	50
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	80	80	80	80	50
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	80	80	80	80	50
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:					
8703.60.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	53	52	50	50	25
8703.60.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	80	80	80	80	50
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	80	80	80	80	50
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	80	80	80	80	50
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	80	80	80	80	50
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	43	42	40	40	25
	- - - Loại khác:					
8703.60.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	21	19	17	17	9
8703.60.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	17	16	14	14	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	80	80	80	80	50
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	43	42	40	40	25
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	43	42	40	40	25
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	43	42	40	40	25
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	43	42	40	40	25
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	43	42	40	40	25
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:					
	- - Dạng CKD:					
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):					
8703.70.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.70.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.70.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.70.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại bốn bánh chủ động:					
8703.70.22	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*
8703.70.23	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:					
8703.70.25	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.70.26	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8703.70.27	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8703.70.28	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	38	37	36	36	22
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):					
8703.70.32	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	38	37	36	36	22
8703.70.33	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc	38	37	36	36	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - Ô tô cứu thương:					
8703.70.34	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	10	10	10	10	10
8703.70.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	10	10	10
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10	10	10	10	10
	- - - Ô tô tang lễ:					
8703.70.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	38	37	36	36	22
8703.70.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	38	37	36	36	22
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3	0	0	0
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	5	3	0	0	0
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	5	3	0	0	0
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	5	3	0	0	0
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	5	3	0	0	0
	- - - Ô tô chở phạm nhân:					
8703.70.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	38	37	36	36	22
8703.70.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	38	37	36	36	22
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	5	3	0	0	0
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	5	3	0	0	0
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	5	3	0	0	0
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.70.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	43	42	40	40	25
8703.70.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	43	42	40	40	25
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	55	54	53	53	33
	- - - Ô tô kiểu Sedan:					
8703.70.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	43	42	40	40	25
8703.70.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	43	42	40	40	25
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	55	54	53	53	33
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	55	54	53	53	33
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	55	54	53	53	33
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	55	54	53	53	33
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	55	54	53	53	33
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:					
8703.70.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	43	42	40	40	25
8703.70.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	43	42	40	40	25
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	43	42	40	40	25
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	43	42	40	40	25
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	43	42	40	40	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	80	80	80	80	50
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	80	80	80	80	50
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:					
8703.70.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	43	42	40	40	25
8703.70.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	43	42	40	40	25
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	43	42	40	40	25
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	43	42	40	40	25
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	80	80	80	80	50
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	80	80	80	80	50
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	43	42	40	40	25
	- - - Loại khác:					
8703.70.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	38	37	36	36	22
8703.70.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	38	37	36	36	22
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	55	54	53	53	33
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	55	54	53	53	33
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	55	54	53	53	33
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	55	54	53	53	33
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	55	54	53	53	33

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:					
	- - Dạng CKD:					
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*
8703.80.18	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*
8703.80.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	5	3	0	0	0
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	5	3	0	0	0
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	10	10	10	10	10
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	5	3	0	0	0
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	5	3	0	0	0
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	5	3	0	0	0
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	5	3	0	0	0
8703.80.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	5	3	0	0	0
8703.80.99	- - - Loại khác	5	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
8703.90	- Loại khác:					
	- - Dạng CKD:					
8703.90.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*
8703.90.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*
8703.90.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*
8703.90.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*
8703.90.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*
8703.90.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*
8703.90.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*
8703.90.18	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*
8703.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	5	3	0	0	0
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	5	3	0	0	0
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương	5	3	0	0	0
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ	5	3	0	0	0
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	5	3	0	0	0
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	5	3	0	0	0
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	100	100	100	100	50
8703.90.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	100	100	100	100	50
8703.90.99	- - - Loại khác	5	3	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 201 + 202)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng